

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ khoản 2 Điều 149; 212; 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 209/2025/TLST-VHNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1984.

Hộ khẩu thường trú: Nhà không số, tổ B, ấp R, xã T, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai).

Nơi ở hiện nay: Số nhà 158C, hẻm B, tổ B, khu phố M, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

2. Bà Bùi Thị Thu T1, sinh năm: 1986.

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 158C, hẻm B, tổ B, khu phố M, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

Nơi ở hiện nay: Số nhà 158C, hẻm B, tổ B, khu phố M, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Thu T1 và ông Nguyễn Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân xã X, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, càng về sau càng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Lý do của việc mâu thuẫn là không tìm được tiếng nói chung, khác biệt quan điểm sống, không tôn trọng, cảm thông cho nhau, dẫn đến việc thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau trong đời sống hàng ngày. Cả hai vợ chồng đã cố gắng khắc phục để duy trì hôn nhân. Tuy nhiên, vợ chồng nhận thấy không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm với nhau nên ông T và bà T1 thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông T và bà T1 được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Đăng Gia B sinh ngày 21 tháng 8 năm 2009 và cháu Nguyễn Khôi N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2016. Khi ly hôn, thoả thuận giao con chung cho bà Bùi Thị Thu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về T sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về Lệ phí Tòa án: Ông T và bà T1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải đoàn tụ không thành ngày 29 tháng 8 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Thu T1 và ông Nguyễn Hữu T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đăng Gia B sinh ngày 21 tháng 8 năm 2009 và cháu Nguyễn Khôi N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2016 cho bà Bùi Thị Thu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu,

Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

- Về T sản chung: Các đương sự xác định không có T sản chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Hữu T và bà Bùi Thị Thu T1 nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000174 ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông T và bà T1 đã nộp đủ lệ phí.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đồng Nai;
- Nơi ĐKKH (UBND X. Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai - Giấy CNKH số 236/TP quyền số 01/2008);
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Mạnh Tuấn